

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 08 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên Công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	100 %	100 %

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thương	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 08 năm 2009

Số : .../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 15/08/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 09 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		453.007.567.831	341.932.626.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	101.801.628.438	18.123.438.970
1. Tiền	111		101.801.628.438	18.123.438.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.431.818.180	13.431.818.180
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.568.181.820)	(8.568.181.820)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.779.707.938	90.364.767.351
1. Phải thu khách hàng	131		112.113.173.394	81.471.087.232
2. Trả trước cho người bán	132		55.070.633.417	7.718.732.793
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.361.173.076	1.940.219.275
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(765.271.949)	(765.271.949)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	156.803.304.121	188.776.434.609
1. Hàng tồn kho	141		156.803.304.121	188.776.434.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.191.109.154	31.236.167.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	780.324.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12.191.890.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	13.191.109.154	18.263.952.395
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.692.277.696	224.078.143.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		217.163.131.935	217.556.615.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	186.624.743.303	186.637.101.649
- Nguyên giá	222		403.141.151.736	382.074.618.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.516.408.433)	(195.437.516.607)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	30.512.918.632	30.894.043.972
- Nguyên giá	228		33.997.873.907	33.997.873.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.484.955.275)	(3.103.829.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	25.470.000	25.470.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	6.465.000.000	6.465.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.155.000.000	8.155.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.690.000.000)	(1.690.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.145.761	56.527.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.145.761	56.527.813
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		676.699.845.527	566.010.770.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.519.435.807	77.654.687.036
I. Nợ ngắn hạn	310		80.635.042.669	76.899.460.618
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	8.340.000.000	48.535.244.221
2. Phải trả người bán	312		43.774.490.413	13.236.860.440
3. Người mua trả tiền trước	313		310.445.326	184.013.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	16.201.934.977	6.818.509.499
5. Phải trả người lao động	315		2.780.513.179	3.175.929.891
6. Chi phí phải trả	316	V.12	7.016.458.487	3.091.759.193
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.211.200.287	1.857.144.176
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		884.393.138	755.226.418
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		884.393.138	755.226.418
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		595.180.409.720	488.356.083.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	584.364.452.632	480.230.327.200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.630.560.000	169.558.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.020.925.000	104.020.925.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.000)	(10.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.689.263.602	135.013.567.797
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.485.564.387	19.189.415.176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.096.149.211	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100.442.000.432	52.447.669.227
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.815.957.088	8.125.755.850
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		10.815.957.088	8.125.755.850
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		676.699.845.527	566.010.770.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		122.723,77	78.757,54
+ EUR		4.907,17	4.494,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	496.138.557.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.273.763.186
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	491.864.793.949
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	314.152.650.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.712.143.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.073.214.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.811.892.575
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.478.386.978
8. Chi phí bán hàng	24		12.324.538.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.840.399.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		148.808.527.603
11. Thu nhập khác	31		347.255.695
12. Chi phí khác	32		127.769
13. Lợi nhuận khác	40		347.127.926
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		149.155.655.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		19.421.273.045
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		(7.617.948)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		129.742.000.432
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		129.742.000.432
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		7.632

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		149.155.655.529
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.460.017.166
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.073.214.712)
- Chi phí lãi vay	06		1.478.386.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171.020.844.961
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.639.208.541)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.973.130.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.077.170.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		780.324.833
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.455.733.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.461.103.471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21.867.246.970
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(22.340.044.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160.822.627.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.066.533.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.073.214.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.993.318.768)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.297.063.848
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.492.308.069)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.955.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.151.119.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		83.678.189.468
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.123.438.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		101.801.628.438

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên Công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	100 %	100 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Công ty liên doanh là đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất : các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	799.730.011	457.993.298
Tiền gửi ngân hàng	101.001.898.427	17.665.445.672
Cộng	101.801.628.438	18.123.438.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt - 180 Chứng chỉ quỹ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - 20.000 Cổ phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(8.568.181.820)	(8.568.181.820)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt	(6.568.181.820)	(6.568.181.820)
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng	13.431.818.180	13.431.818.180

(*) Trong kỳ, Công ty chưa hoàn nhập dự phòng và trích lập dự phòng theo giá mới tại ngày 30/06/2009

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	1.116.925.267	1.120.995.600
Bảo hiểm xã hội phải thu nhân viên	73.193.816	40.597.475
Cho mượn nguyên vật liệu	-	572.880.000
Cho Công đoàn Công ty mượn tiền	150.000.000	150.000.000
Đóng tạm ứng án phí đòi nợ Công ty Cổ phần Đại Lợi	12.600.000	-
Các khoản phải thu khác	8.453.993	55.746.200
Cộng	1.361.173.076	1.940.219.275

4. Hàng tồn kho

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	837.520.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	42.731.981.090	67.932.349.844
Công cụ, dụng cụ	765.084.676	842.483.834
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.839.126.737	45.142.994.668
Thành phẩm	53.328.725.408	71.093.994.210
Hàng hoá	11.300.865.382	3.764.612.053
Cộng giá gốc hàng tồn kho	156.803.304.121	188.776.434.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	156.803.304.121	188.776.434.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	555.255.780	164.355.000
Ký quỹ, ký cược (*)	11.770.701.124	17.259.702.633
Tài sản thiếu chờ xử lý	865.152.250	839.894.762
Cộng	13.191.109.154	18.263.952.395

() Chi tiết ký quỹ ký cược tại ngày 30/06/2009 như sau:*

Ngân hàng ký quỹ	Mục đích ký quỹ	Nguyên tệ	Số tiền VND
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng	69.666,87 USD	1.182.743.409
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng	413.401,79 EUR	9.744.059.219
Ngân hàng Công thương - Hà Nội	Ký quỹ thanh toán nhập khẩu nguyên vật liệu	47.436,91 USD	843.898.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	66.762.799.158	307.203.772.893	6.343.922.597	1.764.123.608	382.074.618.256
Số tăng trong kỳ	-	21.027.584.920	-	38.948.560	21.066.533.480
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66.762.799.158	328.231.357.813	6.343.922.597	1.803.072.168	403.141.151.736
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.226.251.791	155.635.299.372	4.313.315.309	1.262.650.135	195.437.516.607
Số tăng trong kỳ	3.017.742.630	17.735.712.748	232.859.532	92.576.916	21.078.891.826
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.243.994.421	173.371.012.120	4.546.174.841	1.355.227.051	216.516.408.433
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.536.547.367	151.568.473.521	2.030.607.288	501.473.473	186.637.101.649
Tại ngày cuối kỳ	29.518.804.737	154.860.345.693	1.797.747.756	447.845.117	186.624.743.303

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.101.086.635 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.988.580.446 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	33.997.873.907
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>33.997.873.907</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.103.829.935
Số tăng trong năm	381.125.340
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>3.484.955.275</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>30.894.043.972</u>
Tại ngày cuối năm	<u>30.512.918.632</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại Sóng Thần	25.470.000	25.470.000
Cộng	<u>25.470.000</u>	<u>25.470.000</u>

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	8.155.000.000	8.155.000.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	8.125.000.000
- 650.000 Cổ phiếu)		
- Công trái	30.000.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.690.000.000)	(1.690.000.000)
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	(1.690.000.000)	(1.690.000.000)
Cộng	<u>6.465.000.000</u>	<u>6.465.000.000</u>

(*) Trong kỳ, Công ty chưa hoàn nhập dự phòng và trích lập dự phòng theo giá mới tại ngày 30/06/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.340.000.000	48.535.244.221
+ Vay ngân hàng	-	43.345.244.221
+ Vay cá nhân	8.340.000.000	5.190.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	8.340.000.000	48.535.244.221

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.854.071.630	3.563.279.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.920.674.577	1.960.505.003
Thuế thu nhập cá nhân	1.427.188.770	1.294.724.607
Cộng	16.201.934.977	6.818.509.499

12. Chi phí phải trả

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	2.534.838.067	2.534.838.067
Chi phí lãi vay	481.620.420	458.967.050
Chi phí trích trước Công cụ dụng cụ	4.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	97.954.076
Cộng	7.016.458.487	3.091.759.193

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.129.684.991	1.053.593.509
Kinh phí công đoàn	739.860.296	465.428.667
Cổ tức phải trả	335.122.000	335.122.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.533.000	3.000.000
Cộng	2.211.200.287	1.857.144.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư cuối năm trước	169.558.760.000	104.020.925.000	(10.000)	135.013.567.797	19.189.415.176	-	52.447.669.227
Lãi trong kỳ							129.742.000.432
- Phân phối lợi nhuận	1.071.800.000	-	-	44.675.695.805	(703.850.789)	11.096.149.211	(64.791.794.227)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				44.675.695.805			(44.675.695.805)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(8.000.000.000)
+ Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính trích thừa					(703.850.789)		703.850.789
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						11.096.149.211	(11.096.149.211)
+ Thương ESOP	1.071.800.000						(1.071.800.000)
+ Thương cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2008							(652.000.000)
- Chia cổ tức							(16.955.875.000)
Số dư cuối kỳ	170.630.560.000	104.020.925.000	(10.000)	179.689.263.602	18.485.564.387	11.096.149.211	100.442.000.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	53.426.680.000	53.426.680.000
Vốn góp của các đối tượng khác	117.203.880.000	116.132.080.000
Cộng	170.630.560.000	169.558.760.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2009	Từ 01/01/2008
	đến 30/06/2009	đến 30/06/2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	169.558.760.000	140.405.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.071.800.000	29.152.960.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	170.630.560.000	169.558.760.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.955.875.000	28.081.160.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.063.056	16.955.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.063.056	16.955.876
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1	1
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.063.055	16.955.875
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	496.138.557.135
Trong đó:	
- Doanh thu bán thành phẩm	487.969.655.952
- Doanh thu bán vật tư	8.168.901.183
	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.273.763.186
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại	4.125.758.223
- Hàng bán bị trả lại	148.004.963
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.864.793.949
Trong đó:	
Doanh thu thuần bán thành phẩm	483.749.836.256
Doanh thu thuần bán vật tư	8.114.957.693
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	306.367.382.791
Giá vốn của vật tư đã bán	7.785.268.006
Cộng	314.152.650.797
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873.214.712
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000
Cộng	1.073.214.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
Lãi tiền vay	1.478.386.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.256.268
Chiết khấu thanh toán	1.331.249.329
Cộng	2.811.892.575

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.421.273.045

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.742.000.432
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.999.342
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.344.180.579
Chi phí nhân công	24.454.412.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.460.017.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.248.844.337
Chi phí khác bằng tiền	9.697.991.715
Cộng	312.205.446.426

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2009